



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

M.S.D.N.V.

M.S.D.N.V.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2024.

Vốn điều lệ: 70.189.250.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 70.189.250.000 đồng.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 15/06/2018 với mã chứng khoán là MQN.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại: (84) 255.3816930
- Fax: (84) 255.3816930

Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Hoạt động dịch vụ chăm sóc, duy trì cây xanh, thảm cỏ, cây trang trí;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Nhân sự

Tổng số người lao động hiện có đến cuối năm tài chính là 1.128 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Lê Đăng Triều | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021 |
| • Ông Bùi Văn Quang | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 09/05/2024 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2022 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|--------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Dung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
Miễn nhiệm ngày 10/04/2024 |
| • Ông Trần Thanh Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020
Miễn nhiệm ngày 10/04/2024 |
| • Ông Đoàn Nhật Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Bích Lai | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Anh Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| • Ông Phạm Đức Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/12/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------------------|--|
| • Ông Bùi Văn Quang | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/07/2021 |
| • Ông Đoàn Nhật Linh | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 07/12/2022 |
| • Bà Trần Thị Thanh Nga | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
Miễn nhiệm ngày 01/12/2024 |
| • Ông Trần Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2024 |
| • Ông Lê Văn Vương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2024 |
| • Ông Phạm Tấn Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/02/2021 |
| • Ông Vương Hùng Văn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/12/2022 |
| • Ông Cao Văn Ca | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/12/2022 |
| • Ông Đỗ Thành Chương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2024 |
| • Bà Lê Thị Mỹ Diệp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/11/2024 |
| • Ông Võ Văn Hưng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 08/03/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025

355-C
TY
AN
SONG
THI
NGAI
ANG W



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dong.vn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 319/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2025 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2024 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.764.983.967	183.159.571.121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.231.974.681	5.738.809.669
1. Tiền	111		10.231.974.681	5.738.809.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.356.287.525	9.330.750.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.356.287.525	9.330.750.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.560.323.342	153.570.498.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	72.759.025.116	94.528.631.714
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.136.744.203	3.292.660.737
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	55.829.213.729	53.669.041.095
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.620.706.294	4.463.781.098
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(5.785.366.000)	(2.383.616.000)
IV. Hàng tồn kho	140	12	5.939.119.814	11.569.654.751
1. Hàng tồn kho	141		5.939.119.814	11.569.654.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.677.278.605	2.949.858.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	1.669.175.280	2.949.858.057
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.103.325	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.138.341.597	166.755.454.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.429.418.021	102.497.337.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	94.429.418.021	102.497.337.279
- Nguyên giá	222		173.927.309.615	172.579.061.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.497.891.594)	(70.081.724.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.729.143.187	5.317.583.787
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	18.729.143.187	5.317.583.787
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	59.501.861.240	57.417.803.208
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.897.463.664	60.897.463.664
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.395.602.424)	(3.479.660.456)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		477.919.149	1.522.730.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	477.919.149	1.522.730.089
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		367.903.325.564	349.915.025.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.370.836.965	127.001.341.607
I. Nợ ngắn hạn	310		63.130.748.476	80.013.253.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	21.182.882.850	40.799.719.083
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.663.833.215	11.548.436.296
3. Phải trả người lao động	314		15.477.569.752	14.205.357.443
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	493.112.560	685.379.327
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	2.356.306.547	1.553.966.026
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	8.988.000.000	8.568.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.969.043.552	2.652.394.943
II. Nợ dài hạn	330		47.240.088.489	46.988.088.489
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	47.240.088.489	46.988.088.489
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.532.488.599	222.913.683.877
I. Vốn chủ sở hữu	410		226.814.967.522	192.196.162.800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	70.189.250.000	58.008.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.189.250.000	58.008.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	45.033.300.172	45.033.300.172
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	51.752.572.394	31.351.102.159
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	39.839.844.956	37.802.940.469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.452.140	1.908.960.672
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.779.392.816	35.893.979.797
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.717.521.077	30.717.521.077
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.717.521.077	30.717.521.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		367.903.325.564	349.915.025.484

Tổng Giám đốc



Bu Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Lê Thị Hồng My

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	423.927.783.639	428.011.368.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	207.360.773
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		423.927.783.639	427.804.007.671
4. Giá vốn hàng bán	11	26	346.302.595.254	368.921.378.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>77.625.188.385</u>	<u>58.882.629.243</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.530.591.229	4.680.936.966
7. Chi phí tài chính	22	28	511.874.655	(2.820.732.966)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.586.142.687	1.555.597.710
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	30.514.270.471	17.474.445.932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>51.129.634.488</u>	<u>48.909.853.243</u>
11. Thu nhập khác	31	30	65.153.011	1.000
12. Chi phí khác	32		162.200.292	9.604.255
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(97.047.281)</u>	<u>(9.603.255)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>51.032.587.207</u>	<u>48.900.249.988</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	11.253.194.391	10.006.270.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>39.779.392.816</u>	<u>38.893.979.797</u>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Võ Văn Hưng

Lê Thị Hồng My

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Năm 2024	Năm 2023
	số	minh	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.032.587.207	48.900.249.988
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	9.601.562.444	8.743.280.151
- Các khoản dự phòng	03	11;16	1.317.691.968	(4.524.074.676)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.564.236.005)	(4.680.936.966)
- Chi phí lãi vay	06	28	2.586.142.687	1.555.597.710
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		59.973.748.301	49.994.116.207
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.043.679.024	(33.367.470.822)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	5.630.534.937	(44.258.625)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể				
lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.942.050.402)	30.777.795.305
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15	2.325.493.717	379.536.890
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.582.178.645)	(1.514.594.055)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(9.965.103.282)	(4.017.591.799)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.843.939.485)	(4.920.607.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.640.184.165	37.286.925.501
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(23.556.947.986)	(65.668.181.789)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		33.644.776	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	09	(7.160.172.634)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		10.974.462.475	484.250.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.889.994.216	161.116.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.819.019.153)	(74.022.815.011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	33.573.610.845	43.364.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(32.901.610.845)	(9.815.351.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		672.000.000	33.548.648.479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		42.493.165.012	(3.187.241.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	5.738.809.669	8.926.050.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	48.231.974.681	5.738.809.669

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Bùi Văn Hưng

Võ Văn Hưng

Lê Thị Hồng My

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2024.

1.2. Hoạt động kinh doanh chính

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Hoạt động dịch vụ chăm sóc, duy trì cây xanh, thảm cỏ, cây trang trí;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 Công ty con, 04 Chi nhánh và 03 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty con:

- Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì. (Công ty con cấp 1)
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Đô thị Việt Trì. (Công ty con cấp 2)
- Công ty TNHH Nhà ở Xã hội Minh Phương. (Công ty con cấp 2)

Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị Phía Bắc Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị Phía Nam Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Lý Sơn;
- Chi nhánh Xí nghiệp Sửa chữa xe máy thiết bị. (Giải thể ngày 01/03/2025)

Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Cây xanh và Hạ tầng;
- Xí nghiệp Môi trường;
- Xí nghiệp Điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2024 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6
Tài sản cố định khác	5 – 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10.Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

11.0

555
TY
I
S
NG
HI
NG
40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	22.242.942	42.293.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.209.731.739	5.696.516.363
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	
Cộng	48.231.974.681	5.738.809.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	3.356.287.525	3.356.287.525	9.330.750.000	9.330.750.000
Cộng	3.356.287.525	3.356.287.525	9.330.750.000	9.330.750.000

Tại thời điểm 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong tổng số dư này có 356.287.525 đồng đang được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ phát hành các bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ngãi.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	29.660.023.880	33.058.744.198
BQL Các Dự án ĐTXD và PT quỹ đất TP Quảng Ngãi	12.530.234.000	20.371.970.200
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng	5.394.286.000	-
Các đối tượng khác	25.174.481.236	41.097.917.316
Cộng	72.759.025.116	94.528.631.714

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	-	954.938.174
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	575.290.257	373.097.583
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	6.924.224	-
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	278.965.602	-
Cộng	861.180.083	1.328.035.757

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	6.186.852.400	301.505.000
Các đối tượng khác	1.949.891.803	2.991.155.737
Cộng	8.136.744.203	3.292.660.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì (bên liên quan)	55.829.213.729	53.669.041.095
Cộng	55.829.213.729	53.669.041.095

Cho Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì (Công ty con) vay theo Hợp đồng số 38/2022/MQN-MHP ngày 02/06/2022, Phụ lục hợp đồng số 38-01/PL/MQN-MHP ngày 03/05/2023 và số 38-02/PL/MQN-MP ngày 15/04/2024; Phụ lục hợp đồng số 38-02/2023/MQN-MHP ngày 22/06/2023 và số 38-03/PL/2024/MQN-MHP ngày 17/06/2024 và Hợp đồng số 74/2022/MQN-MHP ngày 27/10/2022, Phụ lục hợp đồng số 74-1/2023/MQN-MHP ngày 28/09/2023, Phụ lục hợp đồng số 74-2/2024/PL/MQN-MHP ngày 28/08/2024. Lãi suất từ 6,5%-8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	65.000.000	-	50.000.000	-
Lãi dự thu	2.194.493.228	-	2.553.896.215	-
Ký quỹ, ký cược	428.213.066	-	483.481.793	-
Ký quỹ lái xe (*)	1.933.000.000	-	1.364.000.000	-
Phải thu khác	-	-	12.403.090	-
Cộng	4.620.706.294	-	4.463.781.098	-

(*) Xem Thuyết minh số 20.

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	2.038.822.161	2.145.556.704

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	2.383.616.000	2.383.616.000
Trích lập dự phòng tăng trong năm	3.401.750.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	5.785.366.000	2.383.616.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.760.533.688	-	7.988.671.828	-
Công cụ, dụng cụ	92.819.788	-	1.706.847.311	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.966.416.148	-	1.615.381.310	-
Thành phẩm	25.520.000	-	140.806.143	-
Hàng hóa	93.830.190	-	117.948.159	-
Cộng	5.939.119.814	-	11.569.654.751	-

Không có hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.797.852.806	1.712.177.034	127.853.203.594	339.290.896	37.876.537.554	172.579.061.884
Mua sắm trong năm	-	-	389.134.852	-	-	389.134.852
Đ/tư XD/CB h/thành	1.144.508.334	-	-	-	-	1.144.508.334
T/lý, nhượng bán	-	97.445.455	87.950.000	-	-	185.395.455
Số cuối năm	5.942.361.140	1.614.731.579	128.154.388.446	339.290.896	37.876.537.554	173.927.309.615
Khấu hao						
Số đầu năm	3.935.870.967	1.412.854.435	57.294.067.252	279.915.474	7.159.016.477	70.081.724.605
Khấu hao trong năm	73.460.589	65.769.074	9.426.953.726	35.379.055	-	9.601.562.444
T/lý, nhượng bán	-	97.445.455	87.950.000	-	-	185.395.455
Số cuối năm	4.009.331.556	1.381.178.054	66.633.070.978	315.294.529	7.159.016.477	79.497.891.594
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	861.981.839	299.322.599	70.559.136.342	59.375.422	30.717.521.077	102.497.337.279
Số cuối năm	1.933.029.584	233.553.525	61.521.317.468	23.996.367	30.717.521.077	94.429.418.021

(*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế tính đến 31/12/2015 là 6.610.099.477 đồng. Theo quy định tại điểm 4, Điều 1, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính, Công ty không phải trích khấu hao từ 01/01/2016 đến nay mà chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tính đến 31/12/2024 là 37.327.620.554 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024: 46.824.798.853 đồng.
- Giá trị còn lại TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024: 53.193.595.648 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty	17.973.444.893	5.235.974.696
Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quat và dự án Nhà máy điện rác Quảng Ngãi	665.789.203	-
Chi phí đầu tư dự án nghĩa trang An Lạc Viên	80.559.091	80.559.091
Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng	9.350.000	1.050.000
Cộng	18.729.143.187	5.317.583.787

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	360.464.036	1.603.930.998
Phí đường bộ, bảo hiểm, đăng kiểm xe	623.997.774	523.948.482
Chi phí sửa chữa	232.180.554	405.951.388
Chi phí trả trước khác	452.532.916	416.027.189
Cộng	1.669.175.280	2.949.858.057

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa	103.488.344	646.704.731
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	54.997.728	287.190.200
Phí đường bộ	6.878.662	39.143.658
Các khoản khác	312.554.415	549.691.500
Cộng	477.919.149	1.522.730.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024				01/01/2024		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				60.897.463.664	(1.395.602.424)	60.897.463.664	(3.479.660.456)
- Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Đang hoạt động	95,74%	5.345.560	60.897.463.664	(1.395.602.424)	60.897.463.664	(3.479.660.456)
Cộng				60.897.463.664	(1.395.602.424)	60.897.463.664	(3.479.660.456)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty này. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Hưng Thịnh Quảng Ngãi	2.047.373.996	7.746.097.482
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Bảo An	2.323.742.000	4.369.962.000
Các đối tượng khác	16.811.766.854	28.683.659.601
Cộng	21.182.882.850	40.799.719.083

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	719.723.000	899.312.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	300.242.390	275.348.371
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	154.220.000	-
Cộng	1.174.185.390	1.174.660.371

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.566.305.982	9.131.777.737	9.371.525.795	-	1.326.557.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.960.566.389	11.253.194.391	9.965.103.282	-	11.248.657.498
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.791.465	195.985.888	223.880.678	8.103.325	-
Thuế tài nguyên	-	1.772.460	58.315.452	59.839.632	-	248.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	933.139.706	844.770.193	-	88.369.513
Các loại thuế khác	-	-	92.169.155	92.169.155	-	-
Cộng	-	11.548.436.296	21.664.582.329	20.557.288.735	8.103.325	12.663.833.215

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước lãi vay	121.755.665	117.791.623
Chi phí chăm sóc cây xanh, sửa chữa, thuê mặt bằng, ...	371.356.895	567.587.704
Cộng	493.112.560	685.379.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
BHXH, BHYT, BHTN, ...	357.393.550	115.226.019
Thuế TNCN	8.670.225	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	1.933.000.000	1.364.000.000
Phải trả khác	57.242.772	74.740.007
Cộng	2.356.306.547	1.553.966.026

(*) Nhận ký quỹ trách nhiệm của lái xe và Công ty đã gửi toàn bộ số tiền này vào tài khoản tiết kiệm của từng lái xe theo hợp đồng 3 bên với Ngân hàng, tương ứng với Khoản phải thu ngắn hạn khác tại điểm (*) của Thuyết minh số 10.

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	23.917.610.845	23.917.610.845	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi	-	23.917.610.845	23.917.610.845	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.568.000.000	9.404.000.000	8.984.000.000	8.988.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i)	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (ii)	1.188.000.000	2.024.000.000	1.604.000.000	1.608.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iii)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	8.568.000.000	33.321.610.845	32.901.610.845	8.988.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	55.556.088.489	9.656.000.000	8.984.000.000	56.228.088.489
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i)	9.810.000.000	-	2.180.000.000	7.630.000.000
- Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi	2.008.088.489	-	-	2.008.088.489
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (ii)	4.338.000.000	2.936.000.000	1.604.000.000	5.670.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iii)	33.800.000.000	-	5.200.000.000	28.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi (iv)	5.600.000.000	6.720.000.000	-	12.320.000.000
Cộng	55.556.088.489	9.656.000.000	8.984.000.000	56.228.088.489
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	8.568.000.000			8.988.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	46.988.088.489			47.240.088.489

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004:

- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án "Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung".
- Thời hạn vay: 240 tháng (Trong đó bao gồm: thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất và phí cho vay: 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó.
- Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 01/12/2014, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2024 là 2.180.000.000 đồng.
- Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo:

- Hợp đồng vay số 06/2021/HĐTD-QBVMT ngày 07/09/2021. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ép rác chuyên dùng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất và phí cho vay: 4%/năm, cố định trong suốt thời gian vay.
- Hợp đồng vay số 02/2023/HĐTD-QBVMT ngày 11/12/2023. Mục đích vay: Đầu tư xe chuyên dùng phục vụ công tác môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất và phí cho vay: 4%/năm, cố định trong suốt thời gian vay.
- Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 02/2023/TDĐT-QMT/QN ký ngày 20/03/2023:

- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ép rác chuyên dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thời hạn vay: 84 tháng, tính từ khi Bên vay nhận khoản vay đầu tiên.
- Lãi suất và phí cho vay = 2,6%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay.
- Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ 03 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc.
- Thời gian trả lãi vay: Định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc.
- Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 159526.23.651.35812492.TD ký ngày 10/10/2023:

- Mục đích vay: Tài trợ một phần chi phí hợp lý hợp lệ thi công xây dựng công trình trụ sở văn phòng tại Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25, P. Trần phú, Tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Thời hạn vay: 120 tháng, tính từ khi Bên vay nhận khoản vay đầu tiên.
- Lãi suất và phí cho vay = 8%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay.
- Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ 03 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc trong vòng 10 năm kể từ khi giải ngân. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là 15/04/2025.
- Thời gian trả lãi vay: Định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc trong vòng 10 năm kể từ khi giải ngân.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai tại Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 25, Phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

33002
CÔNG
CƠ
MÔI TR
ĐỒ
QUẢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	51.336.450.000	20.000.000.000	24.783.300.172	44.228.114.242	19.482.911.084	159.830.775.498
Tăng trong năm	6.672.370.000	-	20.250.000.000	7.372.987.917	38.893.979.797	73.189.337.714
Giảm trong năm	-	-	-	20.250.000.000	20.573.950.412	40.823.950.412
Số dư tại 31/12/2023	58.008.820.000	20.000.000.000	45.033.300.172	31.351.102.159	37.802.940.469	192.196.162.800
Số dư tại 01/01/2024	58.008.820.000	20.000.000.000	45.033.300.172	31.351.102.159	37.802.940.469	192.196.162.800
Tăng trong năm	12.180.430.000	-	-	20.401.470.235	39.779.392.816	72.361.293.051
Giảm trong năm	-	-	-	-	37.742.488.329	37.742.488.329
Số dư tại 31/12/2024	70.189.250.000	20.000.000.000	45.033.300.172	51.752.572.394	39.839.844.956	226.814.967.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.018.925	5.800.882
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.018.925	5.800.882
- Cổ phiếu phổ thông	7.018.925	5.800.882
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.018.925	5.800.882
- Cổ phiếu phổ thông	7.018.925	5.800.882
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	37.802.940.469	19.482.911.084
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	39.779.392.816	38.893.979.797
Phân phối lợi nhuận	37.742.488.329	20.573.950.412
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	37.742.488.329	17.573.950.412
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	20.401.470.235	7.372.987.917
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.160.588.094	3.528.592.495
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	12.180.430.000	6.672.370.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	3.000.000.000
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	39.839.844.956	37.802.940.469

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2024.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 21% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 19/07/2024 và phát hành 1.218.043 cổ phiếu (tương ứng 12.180.430.000 đồng) để trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu lẻ được hủy bỏ.

23. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính	Tại 31/12/2024		
	Số lượng	Nguyên giá	
Tài sản nhận giữ hộ			
Vườn hoa Thành phố	Vườn	1	48.313.000
Nhà lưới vườn ươm	Nhà	1	29.993.463
Máy điều hoà nhiệt độ (2 cái)	Cái	2	45.747.000
Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	43.948.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	423.821.178.776	382.531.581.830
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	106.604.863	45.459.982.069
Thanh lý phế liệu	-	19.804.545
Cộng	423.927.783.639	428.011.368.444

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	-	207.360.773
Cộng	-	207.360.773

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	346.207.927.043	323.993.146.036
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá	94.668.211	44.928.232.392
Cộng	346.302.595.254	368.921.378.428

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.530.591.229	4.680.936.966
Cộng	4.530.591.229	4.680.936.966

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	2.586.142.687	1.555.597.710
(Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.084.058.032)	(4.524.074.676)
Chi phí tài chính khác	9.790.000	147.744.000
Cộng	511.874.655	(2.820.732.966)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Lương và các khoản trích theo lương	12.223.268.579	9.416.207.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.360.081	231.821.598
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.401.750.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.315.439.189	1.489.308.465
Các khoản khác	11.288.452.622	6.337.108.479
Cộng	30.514.270.471	17.474.445.932

30. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	33.644.776	-
Các khoản khác	31.508.235	1.000
Cộng	65.153.011	1.000

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.032.587.207	48.900.249.988
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	5.210.700.283	1.131.100.968
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	4.647.841.135	1.062.160.561
- Điều chỉnh giảm	(562.859.148)	(68.940.407)
Tổng thu nhập chịu thuế	56.243.287.490	50.031.350.956
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.253.194.391	10.006.270.191

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.478.527.675	71.396.979.450
Chi phí nhân công	139.763.896.066	117.468.112.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.601.562.444	8.743.280.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.204.964.114	134.325.348.728
Chi phí khác	25.507.245.910	24.765.287.371
Cộng	375.556.196.209	356.699.008.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động trong bộ phận địa lý duy nhất là Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam và các bộ phận kinh doanh sau:

	Dịch vụ môi trường		Dịch vụ chăm sóc cây xanh		Dịch vụ điện chiếu sáng		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần	138.171.441.937	112.173.538.583	148.757.908.304	119.176.581.569	52.309.513.599	40.636.859.081	84.688.919.799	155.817.028.438	423.927.783.639	427.804.007.671
Giá vốn	115.435.910.309	96.939.163.286	113.538.913.319	100.568.517.921	38.220.297.580	32.478.785.579	79.107.474.046	138.934.911.642	346.302.595.254	368.921.378.428
Lợi nhuận của bộ phận KD	22.735.531.628	15.234.375.297	35.218.994.985	18.608.063.648	14.089.216.019	8.158.073.502	5.581.445.753	16.882.116.796	77.625.188.385	58.882.629.243
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.595.744.240	4.680.937.966
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	31.188.345.418	14.663.317.221
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									51.032.587.207	48.900.249.988

11/01/2025 10:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Trong đó, nợ vay dài hạn chiếm tỷ trọng lớn và có lãi suất thấp, cố định. Công ty cho rằng không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường, so sánh giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào với giá cả hợp lý nhất. Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty từ Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị và khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.182.882.850	-	21.182.882.850
Chi phí phải trả	493.112.560	-	493.112.560
Vay và nợ thuê tài chính	8.988.000.000	47.240.088.489	56.228.088.489
Phải trả khác	1.998.912.997	-	1.998.912.997
Cộng	32.662.908.407	47.240.088.489	79.902.996.896

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	40.799.719.083	-	40.799.719.083
Chi phí phải trả	685.379.327	-	685.379.327
Vay và nợ thuê tài chính	8.568.000.000	46.988.088.489	55.556.088.489
Phải trả khác	1.438.740.007	-	1.438.740.007
Cộng	51.491.838.417	46.988.088.489	98.479.926.906

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.231.974.681	-	48.231.974.681
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.356.287.525	-	3.356.287.525
Phải thu khách hàng	66.973.659.116	-	66.973.659.116
Phải thu về cho vay	55.829.213.729	-	55.829.213.729
Phải thu khác	4.555.706.294	-	4.555.706.294
Cộng	178.946.841.345	-	178.946.841.345

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.738.809.669	-	5.738.809.669
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.330.750.000	-	9.330.750.000
Phải thu khách hàng	92.145.015.714	-	92.145.015.714
Phải thu về cho vay	53.669.041.095	-	53.669.041.095
Phải thu khác	4.413.781.098	-	4.413.781.098
Cộng	165.297.397.576	-	165.297.397.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Công ty con
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Công ty liên quan Thành viên HĐQT
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Công ty liên quan Thành viên HĐQT
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Công ty liên quan Thành viên HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
Bán hàng			
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Cung cấp dịch vụ	536.345.424	877.090.902
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Cung cấp dịch vụ	8.866.874	-
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Cung cấp dịch vụ	258.301.486	116.084.716
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Cung cấp dịch vụ	532.677.090	427.278.907
Mua hàng			
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Mua dịch vụ	19.235.365	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Mua nguyên liệu	9.625.854.340	16.274.097.701
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Mua dịch vụ	5.253.154.630	2.462.508.333
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Mua dịch vụ	165.944.444	4.715.212.717
	Mua vật tư	-	523.112.113
Khác			
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Cho vay	4.160.172.634	-
	Thu tiền vay	2.000.000.000	-
	Lãi cho vay	4.053.438.091	4.146.652.594



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lương, thưởng của Ban điều hành

		Năm 2024	Năm 2023
Lê Đăng Triều	Chủ tịch HĐQT	646.824.778	416.942.776
Bùi Văn Quang	Tổng Giám đốc	629.640.715	434.896.413
Đoàn Nhật Linh	Phó Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám đốc thường trực Thành viên HĐQT	431.667.046	382.433.710
Trần Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	343.852.694	215.179.836
Vương Hùng Văn	Phó Tổng Giám đốc	346.678.111	325.601.846
Phạm Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	365.302.794	336.509.325
Cao Văn Ca	Phó Tổng Giám đốc	327.426.111	321.878.962
Lê Văn Vương	Phó Tổng Giám đốc	314.179.111	-
Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	294.198.111	-
Đỗ Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc	257.689.111	-
Lê Thị Mỹ Diệp	Phó Tổng Giám đốc	19.062.846	-
Nguyễn Thị Thu Dung	Phó Tổng Giám đốc	-	237.178.169
Võ Văn Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT Kế toán trưởng	320.795.954	307.617.000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty không nhận thù lao năm 2023 và 2024.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc
Bùi Văn Quang

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập

Lê Thị Hồng My

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2025